CỤC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
TRUNG TÂM DỰ BÁO
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: KHHM-11/15h00/DBQG

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2026

BẢN TIN DỰ BÁO, CẢNH BÁO KHÍ HẬU THỜI HẠN MÙA TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC

(Từ tháng 12/2026-5/2027)

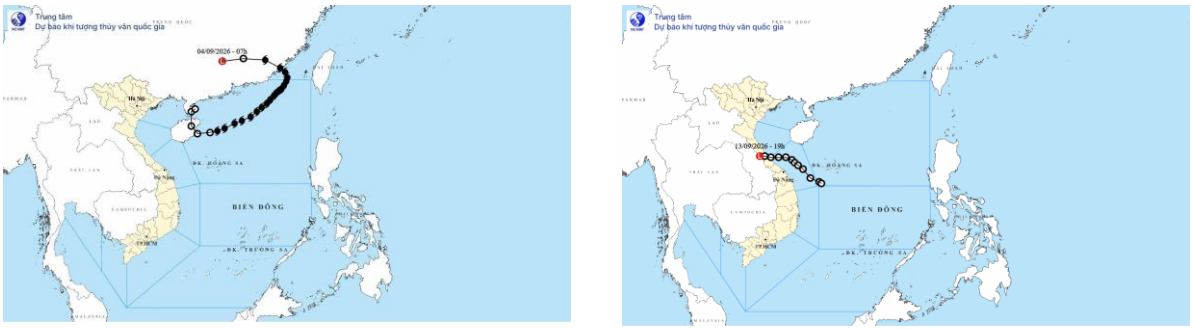
1. Phân tích, đánh giá tình hình khí tượng nổi bật trong 02 tháng qua

a) Hiện tượng thời tiết nguy hiểm:

- *Dông, lốc, sét, mưa đá:* Trên phạm vi toàn quốc xảy ra một số trận dông, lốc, sét và mưa đá *(Bảng 1-Phụ lục)*.

- *Bão và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ):* Từ tháng 9/2026 đến nửa đầu tháng 11, trên khu vực Biển Đông đã xuất hiện 02 cơn bão/ATNĐ là bão số 5 (SAUDEL) và ATNĐ ngày 12/9 *(Hình 1)*; trong đó chỉ có ATNĐ đã ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền Việt Nam, diễn biến cụ thể như sau:

ANTĐ (ngày 12/9): Sáng sớm ngày 12/9, vùng áp thấp trên khu vực phía Tây Nam đặc khu Hoàng Sa đã mạnh lên thành ATNĐ, di chuyển chủ yếu theo hướng Tây Bắc với tốc độ khoảng 10 km/h, cường độ ổn định ở cấp 6, giật cấp 8. Chiều 13/9, ATNĐ đã đi vào đất liền khu vực Quảng Trị; do ảnh hưởng của hoàn lưu ATNĐ ở đặc khu Cồn Cỏ (Quảng Trị) có gió mạnh cấp 6-7, giật cấp 8; Đồng Hới (Quảng Trị) và Kỳ Anh (Hà Tĩnh) có gió mạnh cấp 6, giật cấp 8. Tối cùng ngày, ATNĐ đã suy yếu thành một vùng áp thấp trên khu vực phía Tây tỉnh Quảng Trị, sau đó tiếp tục di chuyển sang khu vực Trung Lào suy yếu thành vùng áp thấp và tan dần.



(a) (b)

Hình 1: Quỹ đạo của cơn bão số 5 (SAUDEL) (a); ATNĐ (12/9) (b).

- *Nắng nóng (NN):* Từ tháng 9/2026 đến nửa đầu tháng 11/2026, khu vực Bắc Bộ đã xảy ra 02 đợt NN diện rộng vào ngày 30/8-03/9 và 28/9-02/10 với nhiệt độ cao nhất phổ biến từ 35,0-37,0^{0}C, có nơi cao hơn. Khu vực Trung Bộ,

xảy ra 02 đợt NN vào ngày 01-03/9 và 28-30/9, các đợt NN xảy ra với nhiệt độ cao nhất phổ biến 35,5-37,5^{0}C, có nơi cao hơn. Tại khu vực Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ NN chỉ xảy ra cục bộ.

Thời kỳ qua, nhiều trạm khí tượng đã quan trắc được giá trị nhiệt độ cao nhất ngày đạt và vượt giá trị lịch sử (GTLS) cùng thời kỳ (*Bảng 2-Phụ lục*).

- *Không khí lạnh (KKL):* Từ tháng 9/2026 đến nửa đầu tháng 11/2026, xảy ra 03 đợt KKL, cụ thể: Đợt KKL vào ngày 10/9, đêm 04/10 và đêm 08/11. Đáng chú ý, đợt KKL đêm 08/11 gây mưa rào và dông, cục bộ có nơi mưa to ở Bắc Bộ; khu vực từ Thanh Hóa đến Tp. Đà Nẵng, phía Đông Quảng Ngãi đến Đắk Lắk và Khánh Hòa có mưa to và dông, cục bộ có nơi mưa rất to; tại trạm Bạch Long Vỹ đã có gió Đông Bắc mạnh cấp 8, giật cấp 10; trạm Cồn Cỏ có gió Đông Bắc mạnh cấp 8, giật cấp 9; trạm Lý Sơn có gió Đông Bắc mạnh cấp 7, giật cấp 8; trạm Phú Quý có gió giật cấp 7; trạm Huyền Trân có gió Đông Bắc đến Đông cấp 6, giật cấp 8. Rét diện rộng xảy ra trên toàn Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, vùng núi có nơi rét đậm, rét hại; nhiệt độ thấp nhất ngày tại một số nơi giảm xuống dưới 10,0^{0}C, như Sa Pa (Lào Cai) 6,2^{0}C, Đồng Văn (Tuyên Quang) 9,1^{0}C, Mẫu Sơn (Lạng Sơn) 4,9^{0}C.

- *Mưa diện rộng:*

+ Tại khu vực Bắc Bộ: Từ tháng 9/2026 đến nửa đầu tháng 11/2026, xảy ra 07 đợt mưa diện rộng vào các thời kỳ: Từ ngày 09-11/9, 14-18/9, 23-24/9, 04-05/10; 02-03/11; 06-10/11 và từ ngày 12-13/11. Trong đó đáng lưu ý đợt mưa từ ngày 06-10/11, tổng lượng mưa (TLM) phổ biến 50-100mm, nhiều nơi có mưa rất to với TLM cao hơn 150mm như Ninh Bình 219mm, Nam Định (Ninh Bình) 202mm, Nho Quan (Ninh Bình) 198mm, Cúc Phương (Ninh Bình) 190mm, Hòa Bình (Phú Thọ) 166mm, Chi Nê (Phú Thọ) 168mm.

+ Tại khu vực Trung Bộ: Từ tháng 9/2026 đến nửa đầu tháng 11/2026, xảy ra 05 đợt mưa diện rộng vào các thời kỳ: Từ ngày 04-06/9, 09-26/9, 04-15/10, 26-31/10, 06-13/11. Trong đó, đáng lưu ý đợt mưa từ 06-13/11, TLM tại khu vực từ Nam Hà Tĩnh-Tp. Huế và Duyên hải Nam Trung Bộ phổ biến từ 150-250mm, có nơi trên 600mm như A Lưới (Tp. Huế) 687mm, Nam Đông (Tp. Huế) 632mm, Trà My (Tp. Đà Nẵng) 969mm.

+ Khu vực Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ: Từ tháng 9 đến nửa đầu tháng 11/2026 xảy ra nhiều ngày có mưa rào và dông rải rác, có ngày xuất hiện mưa vừa, mưa to.

Trong thời kỳ từ tháng 9/2026 đến nửa đầu tháng 11/2026, một số trạm khí tượng đã quan trắc được giá trị lượng mưa ngày và tổng lượng mưa tháng

đạt và vượt GTLS cùng thời kỳ *(Bảng 4, 5-Phụ lục).*

b) Diễn biến nhiệt độ, lượng mưa

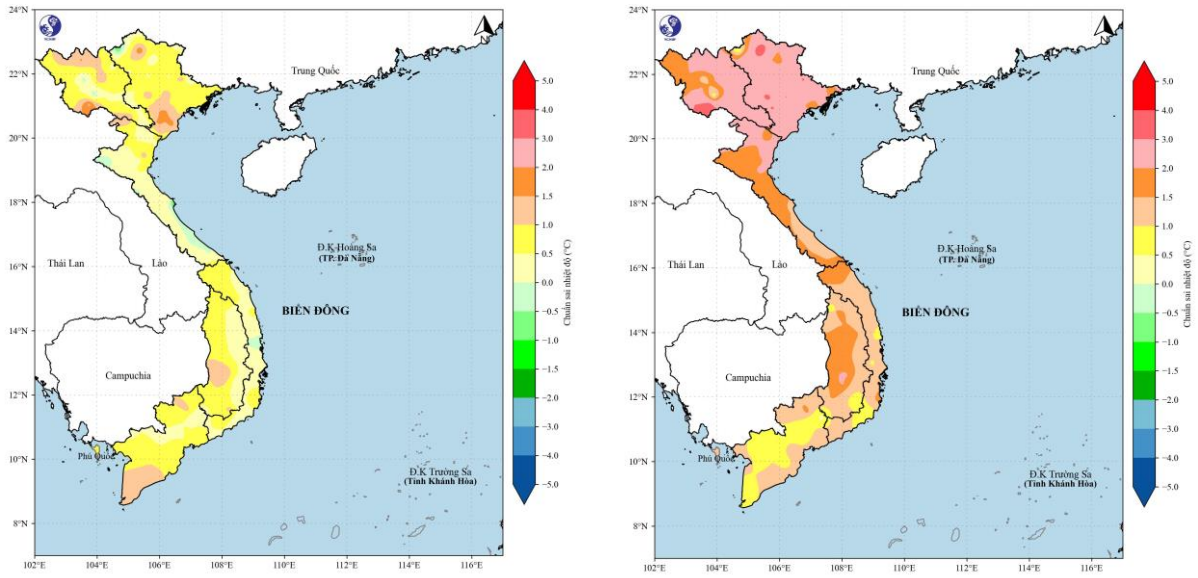
- Nhiệt độ trung bình (NĐTB):

Trong tháng 9/2026, NĐTB trên hầu khắp cả nước phổ biến cao hơn từ 0,5-1,0^{0}C, có nơi cao hơn; riêng một số nơi từ Nghệ An-Tp. Huế nền nhiệt độ phổ biến ở mức xấp xỉ đến thấp hơn so với TBNN cùng thời kỳ (*Hình 2a*).

Trong tháng 10/2026, NĐTB trên hầu khắp cả nước phổ biến cao hơn từ 1,0-2,0^{0}C, riêng khu vực Bắc Bộ NĐTB cao hơn 2,0-3,0^{0}C; ngoại trừ một số nơi ở Nam Bộ NĐTB cao hơn từ 0,5-1,0^{0}C so với trung bình nhiều năm (TBNN) cùng thời kỳ (*Hình 2b*).

Trong nửa đầu tháng 11/2026, NĐTB trên hầu khắp cả nước phổ biến cao hơn so với TBNN cùng thời kỳ từ 1,0-2,0^{0}C, riêng một số nơi thuộc vùng núi phía bắc cao hơn trên 2,0^{0}C.

Từ tháng 9/2026 đến nửa đầu tháng 11/2026, có nhiều trạm khí tượng đã quan trắc được giá trị NĐTB tháng đạt và vượt GTLS cùng thời kỳ: (*Bảng 3-Phụ lục*).



(a) *(b)*

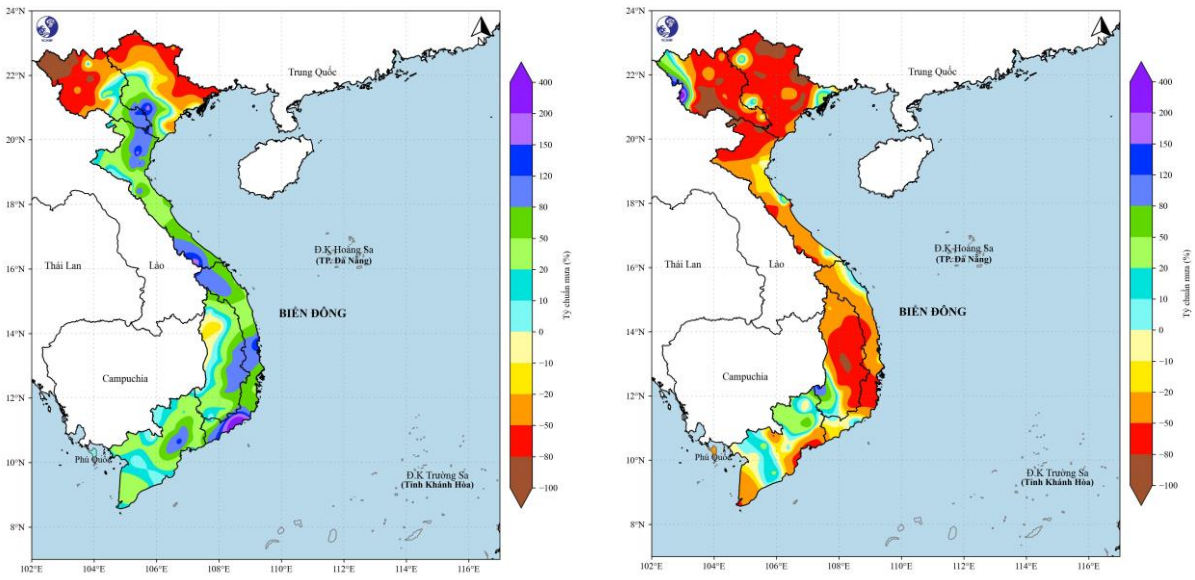
Hình 2: (a) Chuẩn sai nhiệt độ trung bình (^{0}C) tháng 9/2026; (b) Chuẩn sai nhiệt độ trung bình (^{0}C) tháng 10/2026.

- Tổng lượng mưa (TLM):

Trong tháng 9/2026, TLM tại khu vực vùng núi Bắc Bộ ở mức thấp hơn từ 20-50%, có nơi thấp hơn 70-90% so với TBNN. Các khu vực còn lại trên cả nước đều ở mức cao hơn từ 30-60%, có nơi cao hơn 120% so với TBNN; riêng tại Phan Rí (Lâm Đồng) có TLM cao hơn 351% so với TBNN cùng thời kỳ *(Hình 3a).*

Tháng 10/2026, TLM tại khu vực Bắc Bộ và một số nơi ở Cao nguyên Trung Bộ ở mức thấp hơn từ 40-90% so với TBNN. Các khu vực còn lại trên cả nước TLM thấp hơn từ 20-50% so với TBNN; riêng một số nơi ở khu vực Nam Bộ TLM cao hơn 20-50% so với TBNN cùng thời kỳ *(Hình 3b).*

Trong nửa đầu tháng 11, TLM tại Bắc Bộ và khu vực Thanh Hóa-Nghệ An phổ biến cao hơn từ 3-5 lần so với TBNN cùng thời kỳ, có nơi cao hơn; riêng khu vực phía Đông Bắc Bộ, Hà Tĩnh – Tp. Huế và Duyên hải Nam Trung Bộ, có lượng mưa cao hơn 20-40% so với TBNN cùng thời kỳ; các khu vực khác lượng mưa phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ và thiếu hụt 30-50% tại Cao nguyên Trung Bộ và Đông Nam Bộ.



(a) *(b)*

Hình 3: (a) Tỷ chuẩn lượng mưa (%) tháng 9/2026; (b) Tỷ chuẩn lượng mưa (%) tháng 10/2026.

2. Dự báo khí hậu từ tháng 12/2026 đến tháng 02/2027

2.1 Hiện tượng ENSO

Trong thời kỳ từ tháng 12/2026 đến tháng 02/2027, trạng thái El Niño tiếp tục duy trì cường độ rất mạnh với xác suất cao ở mức 79% (trong đó xác suất El Niño đạt cường độ trung bình đến mạnh đạt 21%).

2.2. Dự báo xu thế nhiệt độ trung bình

Từ tháng 12/2026-02/2027, NĐTB trên cả nước phổ biến cao hơn TBNN cùng thời kỳ từ 1,0-2,0^{0}C.

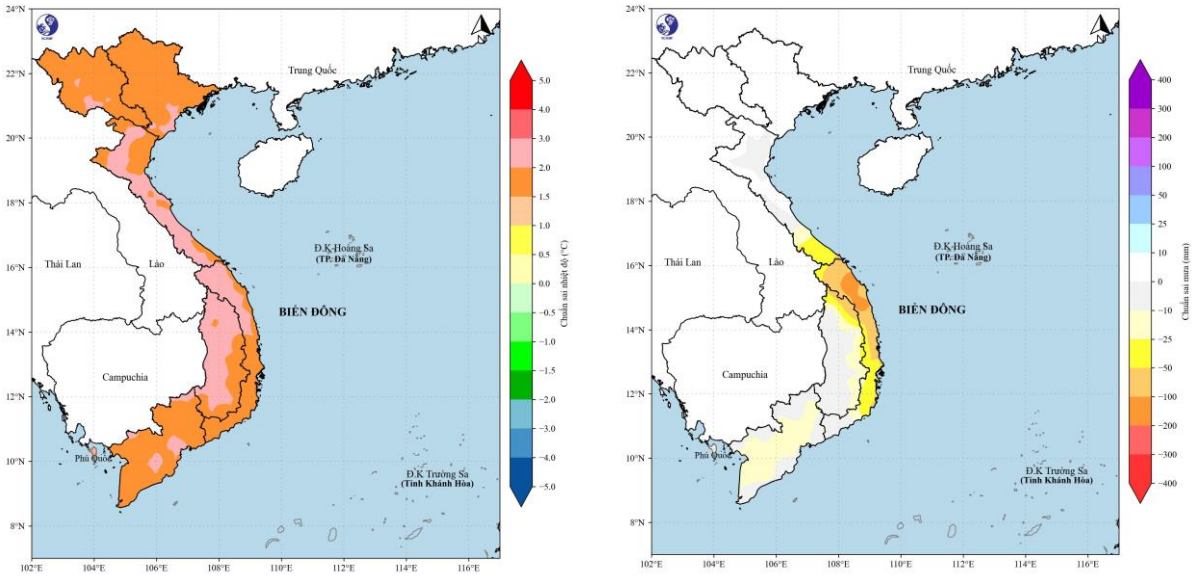
2.3. Dự báo xu thế lượng mưa

Tháng 12/2026, TLM tại Bắc Bộ cao hơn TBNN từ 5-15mm, khu vực từ Thanh Hóa đến phía bắc của Quảng Trị phổ biến xấp xỉ TBNN; từ nam Quảng Trị-Tp.Huế phổ biến thấp hơn TBNN từ 20-40mm; Duyên hải Nam Trung Bộ thấp hơn từ 50-150mm so với TBNN; Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ có

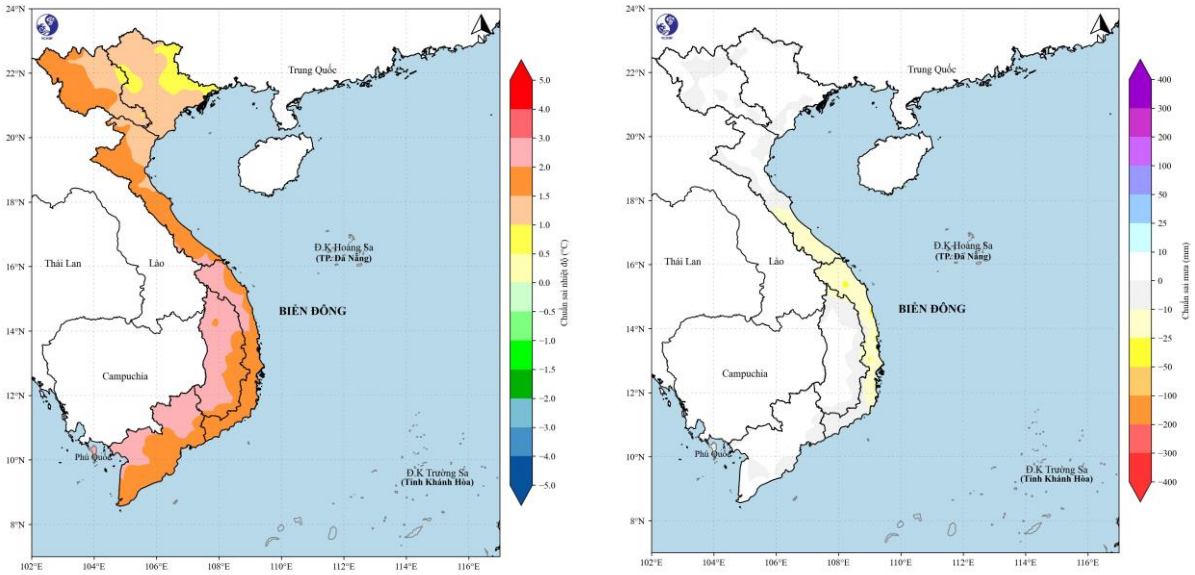
TLM thấp hơn 10-20mm so với TBNN cùng thời kỳ.

Tháng 01/2027, TLM tại Bắc Bộ và khu vực từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh phổ biến xấp xỉ TBNN; các khu vực còn lại thấp hơn TBNN từ 10-30mm; riêng Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ phổ biến ít mưa.

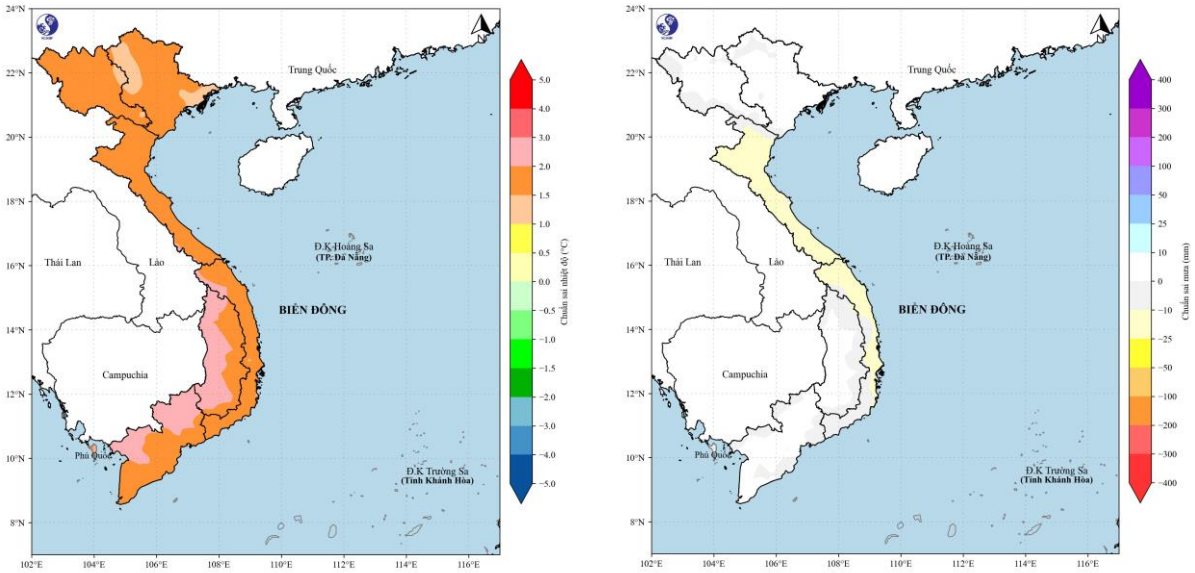
Tháng 02/2027, TLM tại Bắc Bộ có khả năng phổ biến xấp xỉ TBNN; Trung Bộ thấp hơn TBNN từ 10-20mm; riêng Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ phổ biến ít mưa.



Hình 4: (a) Dự báo chuẩn sai nhiệt độ trung bình (^{0}C) tháng 12/2026; (b) Dự báo chuẩn sai lượng mưa (%) tháng 12/2026.



Hình 5: (a) Dự báo chuẩn sai nhiệt độ trung bình (^{0}C) tháng 01/2027; (b) Dự báo chuẩn sai lượng mưa (mm) tháng 01/2027.



Hình 6: (a) Dự báo chuẩn sai nhiệt độ trung bình (^{0}C) tháng 02/2027; (b) Dự báo chuẩn sai lượng mưa (mm) tháng 02/2027.

- *Khu vực Bắc Bộ:*

+ Tháng 12/2026 và 01/2027, TLM phổ biến 30-50mm/tháng, có nơi cao hơn. Tháng 02/2027, TLM phổ biến 15-30mm.

- *Khu vực Trung Bộ:*

+ Tháng 12/2026, TLM từ Thanh Hóa-Hà Tĩnh phổ biến 30-60mm, có nơi cao hơn; khu vực từ Quảng Trị-Tp. Huế và Duyên hải Nam Trung Bộ từ 150-300mm, có nơi cao hơn; khu vực Cao nguyên Trung Bộ phổ biến từ 10-20mm, có nơi cao hơn.

+ Tháng 01/2027, TLM từ Thanh Hóa-Hà Tĩnh phổ biến 20-40mm, khu vực từ Quảng Trị-Tp. Huế và Duyên hải Nam Trung Bộ phổ biến 50-100mmm, Cao nguyên Trung Bộ phổ biến ít mưa.

+ Tháng 02/2027, TLM phổ biến 20-40mm, có nơi thấp hơn; Cao nguyên Trung Bộ phổ biến ít mưa.

- *Khu vực Nam Bộ*:

+ Tháng 12/2026, TLM phổ biến từ 20-40mm, có nơi cao hơn.

+ Tháng 01-02/2027 phổ biến ít mưa.

Lưu vực sông Mê Kông:

Khu vực thượng lưu: TLM trong tháng 12/2026 phổ biến cao hơn từ 10-20% so với TBNN cùng kỳ. TLM tháng 01-02/2027 phổ biến ít mưa.

Khu vực trung lưu: Từ tháng 12/2026-01/2027, TLM phổ biến thấp hơn so với TBNN từ 10-30%; riêng ở phía Bắc khu vực trong tháng 12/2026 TLM

phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Tháng 02/2027 phổ biến ít mưa.

Khu vực hạ lưu: Tháng 12/2026, TLM phổ biến thấp hơn từ 20-40% so với TBNN. Tháng 01/2027 thấp hơn từ 30-60% so với TBNN cùng thời kỳ. Tháng 02/2027 phổ biến ít mưa.

2.4. Cảnh báo thời tiết nguy hiểm

- Bão/ATNĐ: Từ tháng 12/2026 đến tháng 02/2027, số lượng bão/ATNĐ hoạt động trên khu vực Biển Đông có khả năng thấp hơn TBNN, trong đó ít có khả năng đổ bộ vào đất liền (TBNN trên Biển Đông: 1,4 cơn; đổ bộ vào đất liền: 0,2 cơn).

- Không khí lạnh và rét đậm, rét hại: KKL có khả năng hoạt động yếu hơn TBNN. Rét đậm, rét hại có khả năng xuất hiện muộn hơn so với quy luật khí hậu; số ngày rét đậm, rét hại tại Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ phổ biến thấp hơn TBNN cùng thời kỳ. Tuy nhiên, vẫn có khả năng xảy ra các đợt rét đậm, rét hại gây giảm nhiệt độ mạnh nhưng xảy ra ngắn ngày.

- Mưa vừa, mưa to: Trong tháng 12/2026, Trung Bộ vẫn có khả năng xuất hiện các đợt mưa vừa, mưa to, tập trung tại khu vực từ Hà Tĩnh đến Tp. Huế và Duyên hải Nam Trung Bộ. Tuy nhiên, cần lưu ý khả năng thiếu hụt TLM so với TBNN tại nhiều nơi ở Trung Bộ ngay trong mùa mưa. Sang tháng 01/2027, mưa vừa, mưa to có xu hướng giảm.

- Nắng nóng (NN): Tại miền Đông Nam Bộ, NN có khả năng xuất hiện từ tháng 02/2027, sớm hơn so với TBNN.

- *Dông, lốc, sét, mưa đá:* Trên phạm vi cả nước có khả năng xảy ra các hiện tượng thời tiết nguy hiểm dông, lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh.

2.5. Khả năng tác động đến môi trường, điều kiện sống, cơ sở hạ tầng, các hoạt động kinh tế-xã hội

Bão/ATNĐ và KKL gây ra gió mạnh, sóng lớn ảnh hưởng đến các hoạt động của tàu thuyền. Hiện tượng mưa lớn và dông, lốc, sét, mưa đá, rét đậm, rét hại, sương muối, băng giá,… có thể ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động sản xuất và sức khỏe cộng đồng, cây trồng và vật nuôi. Trong tháng mùa khô, tại khu vực Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ ít có khả năng xảy ra mưa trái mùa vì vậy sẽ gia tăng khả năng khô hạn và tình trạng xâm nhập mặn tại khu vực Nam Bộ.

Bảng 1: Dự báo nhiệt độ trung bình, tổng lượng mưa từ tháng 12/2026-02/2027

Khu vực dự báo (Các trạm khí tượng đặc trưng-Tỉnh/Tp-Đài KTTV Khu vực)	**Tháng 12/2026**		**Tháng 01/2027**		**Tháng 02/2027**	
	Ttb (^{0}C)	**TLM (mm)**	**Ttb (^{0}C)**	**TLM (mm)**	**Ttb (^{0}C)**	**TLM (mm)**

Khu vực dự báo (Các trạm khí tượng đặc trưng-Tỉnh/Tp-Đài KTTV Khu vực)	Tháng 12/2026		Tháng 01/2027		Tháng 02/2027	
	Ttb (^{0}C)	TLM (mm)	Ttb (^{0}C)	TLM (mm)	Ttb (^{0}C)	TLM (mm)
Sơn La-Sơn La (Đài KTTV Bắc Bộ)	17,0-18,0	20-40	16,0-17,0	10-30	18,0-19,0	10-30
Lào Cai-Lào Cai (Đài KTTV Bắc Bộ)	18,5-19,5	30-50	17,0-18,0	20-40	19,5-20,5	10-30
Lạng Sơn-Lạng Sơn (Đài KTTV Bắc Bộ)	15,5-16,5	20-40	14,0-15,0	30-50	16,0-17,0	10-30
Việt Trì-Phú Thọ (Đài KTTV Bắc Bộ)	19,0-20,0	30-50	17,0-18,0	20-40	18,5-19,5	10-30
Hải Phòng-Tp. Hải Phòng (Đài KTTV Bắc Bộ)	19,0-20,0	20-40	17,0-18,0	20-40	18,5-19,5	10-30
Hà Đông-Tp. Hà Nội (Đài KTTV Bắc Bộ)	19,0-20,0	20-40	17,0-18,0	10-30	18,5-19,5	10-30
Vinh-Nghệ An (Đài KTTV Trung Bộ)	19,0-20,0	50-100	19,0-20,0	30-60	19,5-20,5	10-30
Huế-Tp. Huế (Đài KTTV Trung Bộ)	21,5-22,5	350-550	21,0-22,0	110-200	21,5-22,5	20-50
Kon Tum–Quảng Ngãi (Đài KTTV Trung Bộ)	22,5-23,5	<10	22,0-23,0	<10	23,5-24,5	<10
Quy Nhơn-Gia Lai (Đài KTTV Trung Bộ)	25,0-26,0	180-280	24,0-25,0	30-60	25,0-26,0	10-30
Nha Trang- Khánh Hòa (Đài KTTV Trung Bộ)	26,0-27,0	170-270	24,0-25,0	30-50	25,5-26,5	5-15
Buôn Ma Thuột- Đắk Lắk (Đài KTTV Trung Bộ)	23,0-24,0	10-20	22,5-23,5	<10	24,0-25,0	<10
Nhà Bè-Tp. Hồ Chí Minh (Đài KTTV Nam Bộ)	27,5-28,5	30-50	27,0-28,0	<10	28,0-29,0	<10
Cần Thơ-Tp. Cần Thơ (Đài KTTV Nam Bộ)	27,0-28,0	30-50	27,0-28,0	<10	27,0-28,0	<10

Ghi chú:

- Ttb: Giá trị nhiệt độ trung bình (đơn vị: độ C);

- R: Giá trị tổng lượng mưa (đơn vị: milimét);

- Chuẩn sai: Giá trị chênh lệch của nhiệt độ/lượng mưa so với TBNN (đơn vị: độ C/milimét);

- Tỷ chuẩn: Giá trị chênh lệch tương đối của lượng mưa so với TBNN (đơn vị: %),

- Các khu vực dự báo theo địa danh hành chính mới (Bảng 6-Phụ lục).

3. Xu thế khí hậu từ tháng 3 đến tháng 5/2027

3.1. Hiện tượng ENSO:

Trong thời kỳ tháng 3–5/2027, hiện tượng El Niño có khả năng tiếp tục

duy trì với xác suất khoảng 80%, tuy nhiên cường độ có xu hướng suy yếu rõ rệt. Trong đó, El Niño yếu đến trung bình chiếm ưu thế với xác suất khoảng 78%, El Niño mạnh chỉ chiếm khoảng 2%; xác suất chuyển sang trạng thái ENSO trung tính khoảng 20%.\

3.2. Dự báo xu thế nhiệt độ trung bình

Từ tháng 3-5/2027, NĐTB trên cả nước phổ biến cao hơn TBNN cùng thời kỳ từ 1,0-2,0^{0}C, có nơi cao hơn 2,0^{0}C.

3.3. Dự báo xu thế lượng mưa

Tháng 3/2027, TLM tại Bắc Bộ, Trung Bộ thấp hơn TBNN từ 10-20mm, Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ phổ biến ít mưa. Tháng 4/2027, TLM tại Bắc Bộ có khả năng thấp hơn TBNN từ 10-20mm; Trung Bộ và Nam Bộ có xu hướng thấp hơn TBNN từ 20-40mm. Tháng 5/2027, TLM phổ biến thấp hơn từ 10-35% so với TBNN cùng thời kỳ, riêng vùng núi phía Đông Bắc TLM phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

- Khu vực Bắc Bộ: Tháng 3/2027, TLM phổ biến 20-50mm, có nơi cao hơn. Tháng 4/2027, TLM phổ biến 40-100mm, có nơi cao hơn. Tháng 5/2027, TLM phổ biến 140-190mm, có nơi cao hơn.

- Khu vực Trung Bộ: Tháng 3/2027, TLM phổ biến 30-60mm. Tháng 4/2027, TLM phổ biến 40-70mm. Tháng 5/2027, TLM phổ biến 70-150mm

- Khu vực Cao nguyên Trung Bộ, Nam Bộ: Tháng 3/2027, phổ biến ít mưa. Tháng 3/2027, TLM phổ biến 10-20mm/tháng; tháng 4/2027, TLM phổ biến 40-80mm, có nơi thấp hơn; tháng 5/2027, TLM phổ biến 110-190mm, có nơi thấp hơn. Mùa mưa tại khu vực có khả năng đến muộn hơn so với TBNN cùng thời kỳ.

Lưu vực sông Mê Kông*:* Tháng 3/2027, TLM tại thượng lưu và trung lưu phổ biến thiếu hụt 15-30% so với TBNN, khu vực hạ lưu thiếu hụt 20-50% so với TBNN. Tháng 4/2027, TLM trên toàn lưu vực phổ biến thiếu hụt 20-50% so với TBNN. Tháng 5/2027, TLM trên toàn lưu vực phổ biến thiếu hụt 15-30% so với TBNN.

3.4. Cảnh báo thời tiết nguy hiểm

- Bão/ATNĐ: Từ tháng 3–5/2027, ít có khả năng xuất hiện bão/ATNĐ trên khu vực Biển Đông (TBNN trên Biển Đông: 0,8 cơn; đổ bộ vào đất liền: 0 cơn).

- Không khí lạnh và rét đậm, rét hại: KKL có xu hướng hoạt động yếu hơn TBNN. Trong thời kỳ cuối mùa đông, số ngày mưa nhỏ, mưa phùn ở miền Bắc có khả năng ít hơn TBNN.

- Nắng nóng (NN): Từ tháng 3/2027, NN có xu hướng gia tăng ở cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ. Tại Tây Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, NN cục bộ có khả năng xuất hiện từ tháng 3/2027. Sau đó sang tháng 4-5/2027, NN có xu

hướng gia tăng, mở rộng tại khu vực Bắc Bộ và Trung Bộ.

- Dông, lốc, sét, mưa đá: Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ có khả năng xuất hiện các đợt mưa rào và dông, cục bộ có mưa vừa, mưa to. Từ tháng 5, mưa dông gia tăng tại khu vực cao nguyên Trung Bộ, Nam Bộ và đồng thời tiếp tục xuất hiện tại khu vực Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. Trong các đợt dông cần đề phòng lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh.

3.5. Khả năng tác động đến môi trường, điều kiện sống, cơ sở hạ tầng, các hoạt động kinh tế-xã hội

Hoạt động của gió mùa Đông Bắc có thể gây gió mạnh, sóng lớn trên Biển Đông, ảnh hưởng đến các hoạt động hàng hải và đánh bắt thủy sản. Bên cạnh đó, các hiện tượng mưa lớn, dông, lốc, sét, mưa đá và rét đậm, rét hại có thể gây tác động bất lợi đến hoạt động sản xuất, sức khỏe cộng đồng, cây trồng và vật nuôi. Từ khoảng tháng 5/2027, gió mùa Tây Nam có khả năng hoạt động và gây gió mạnh trên các vùng biển phía Nam.

Ngoài ra, trong thời kỳ tháng 3-5/2027, khu vực Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ có khả năng xuất hiện tình trạng thiếu hụt lượng mưa, kết hợp với nền nhiệt độ cao và khả năng mùa mưa đến muộn, làm gia tăng nguy cơ khô hạn, thiếu nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thời tiết, khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp với nhiều hình thái nguy hiểm, cực đoan như nắng nóng, mưa lớn trong thời gian ngắn, lũ quét, sạt lở đất… Do đó, đề nghị thường xuyên cập nhật và tích hợp thông tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trong các bản tin ngắn hạn 1-3 ngày, để kịp thời điều chỉnh các kế hoạch sản xuất, phương án ứng phó phù hợp, đặc biệt là phương án vận hành hồ chứa phù hợp, bảo đảm an toàn công trình và vùng hạ du, cùng với đó đảm bảo an toàn cho các hoạt động sản xuất và dân sinh.

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: Trước 15h00 ngày 15/12/2026.

Tin phát lúc: 15h00 ngày 15/11/2026./.

Soát tin: Trần Ngọc Vân

Người chịu trách nhiệm ban hành bản tin

Nguyễn Đức Hòa

PHỤ LỤC

Bảng 1: Các hiện tượng thời tiết nguy hiểm ở quy mô nhỏ từ tháng 9/2026 đến nửa đầu tháng 11/2026

Hiện tượng	Khu vực	Thời gian
Dông, lốc	Cần Thơ	Ngày 01/10/2026
Dông, lốc, sét	Điện Biên, Sơn La, Hà Tĩnh	Ngày 4/10/2026
Mưa lớn kèm dông lốc	An Giang	13-14/10/2026
Mưa lớn kèm dông lốc	Lào Cai, Cao Bằng, Đồng Tháp	07/11/2026
Dông	An Giang	13/11/2026

Bảng 2: Nhiệt độ cao nhất ngày (^0C) đạt và vượt GTLS trong thời kỳ từ tháng 9/2026 đến nửa đầu tháng 11/2026

STT	Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	GTLS nhiệt độ cao nhất ngày trong tháng 9	Ngày xuất hiện GTLS	Nhiệt độ cao nhất ngày đạt và vượt GTLS	Ngày xuất hiện
1	Phù Yên (Sơn La)	37,0	08/09/2025; 06/09/2024	37,2	01/09/2026
2	Hà Đông (Tp. Hà Nội)	37,5	05/09/2024	37,5	01/09/2026
3	Cò Nòi (Sơn La)	35,0	08/09/2025	35,2	02/09/2026
4	Ba Tri (Vĩnh Long)	35,2	29/09/2024; 06/09/2015; 05/09/2015	35,2	04/09/2026
5	Nhà Bè (Tp. Hồ Chí Minh)	35,4	07/09/2015	35,4	05/09/2026
6	Biên Hòa (Tp. Đồng Nai)	36,0	29/09/2024	36,0	07/09/2026
7	Hoài Nhơn (Gia Lai)	37,3	08/09/2024; 06/09/2004	37,6	08/09/2026
8	An Nhơn (Gia Lai)	37,5	04/09/2023	37,5	08/09/2026
9	Trường Sa (Khánh Hòa)	33,7	09/09/2017	34,0	28/09/2026; 14/09/2026
10	Pleiku (Gia Lai)	31,9	20/09/2023	32,3	30/09/2026; 19/09/2026
11	Chi Nê (Phú Thọ)	37,3	02/09/1988	37,6	29/09/2026
12	Hải Dương (Tp. Hải Phòng)	37,2	05/09/2024; 02/09/2020	37,3	29/09/2026
13	Nam Định (Ninh Bình)	36,6	02/09/2020	37,0	29/09/2026
14	Phủ Lý (Ninh Bình)	37,0	06/09/2015	37,5	29/09/2026
15	Nho Quan (Ninh Bình)	37,4	03/09/1988	37,7	29/09/2026
16	Thái Bình (Hưng Yên)	36,0	07/09/2025	36,5	29/09/2026
17	Huyền Trân (Tp. Hồ Chí	33,0	13/09/2020	34,2	29/09/2026

	Minh)				
18	Mai Châu (Phú Thọ)	37,4	19/09/2017	37,4	30/09/2026
19	Bạch Long Vĩ (Tp. Hải Phòng)	34,3	05/09/2020	34,4	30/09/2026
20	Láng (Tp. Hà Nội)	38,2	08/09/2025	38,4	30/09/2026
21	Hưng Yên (Hưng Yên)	36,6	05/09/2024	37,0	30/09/2026
22	Buôn Hồ (Đắk Lắk)	31,1	30/09/2024; 08/09/2020; 22/09/2015	31,4	30/09/2026
23	Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk)	32,9	29/09/2024	33,2	30/09/2026
STT	**Trạm khí tượng (tỉnh/TP)**	**GTLS nhiệt độ cao nhất ngày trong tháng 10**	**Ngày xuất hiện GTLS**	**Nhiệt độ cao nhất ngày đạt và vượt GTLS**	**Ngày xuất hiện**
1	Mai Châu (Phú Thọ)	37,2	11/10/2003	37,3	01/10/2026
2	Chi Nê (Phú Thọ)	35,6	11/10/2003	36,0	01/10/2026
3	Bắc Hà (Lào Cai)	30,1	12/10/2003	30,3	01/10/2026
4	Phố Ràng (Lào Cai)	35,6	09/10/2021	35,8	01/10/2026
5	Yên Bái (Lào Cai)	35,0	08/10/2021; 07/10/2021; 03/10/1995	35,0	01/10/2026
6	Bắc Mê (Tuyên Quang)	36,5	07/10/2021	37,3	01/10/2026
7	Tuyên Quang (Tuyên Quang)	35,0	03/10/1995	35,2	01/10/2026
8	Hàm Yên (Tuyên Quang)	35,7	08/10/2021	35,7	01/10/2026
9	Phú Hộ (Phú Thọ)	34,5	13/10/1995	35,3	01/10/2026
10	Vĩnh Yên (Phú Thọ)	35,8	06/10/2023	36,9	01/10/2026
11	Bảo Lạc (Cao Bằng)	36,4	05/10/2016; 21/10/1969	37,0	01/10/2026
12	Thất Khê (Lạng Sơn)	35,7	06/10/2021	36,0	01/10/2026
13	Lạng Sơn (Lạng Sơn)	33,8	04/10/2023	34,0	01/10/2026
14	Ba Vì (Tp. Hà Nội)	35,5	12/10/2003	35,5	01/10/2026
15	Hoài Đức (Tp. Hà Nội)	35,7	06/10/2023	36,5	01/10/2026
16	Hà Đông (Tp. Hà Nội)	35,7	05/10/2025	36,5	01/10/2026
17	Hải Dương (Tp. Hải Phòng)	35,4	07/10/2021	35,5	01/10/2026
18	Hưng Yên (Hưng Yên)	35,5	01/10/2014	36,0	01/10/2026
19	Nam Định (Ninh Bình)	35,5	05/10/2025; 04/10/2023	35,7	01/10/2026
20	Phủ Lý (Ninh Bình)	35,0	05/10/2023; 04/10/2023	35,9	01/10/2026
21	Nho Quan (Ninh Bình)	35,1	12/10/2003	35,9	01/10/2026

22	Ninh Bình (Ninh Bình)	35,0	04/10/2023	35,6	01/10/2026
23	Hương Khê (Hà Tĩnh)	35,8	12/10/2003	36,0	01/10/2026
24	Đông Hà (Quảng Trị)	35,0	21/10/2016	35,5	01/10/2026
25	Nam Đông (Tp. Huế)	35,5	12/10/1987	35,6	01/10/2026
26	Lắk (Đắk Lắk)	33,0	10/10/2017; 13/10/2008; 21/10/2002	33,0	03/10/2026; 01/10/2026
27	Biên Hòa (Tp. Đồng Nai)	35,9	19/10/2025	36,2	01/10/2026
28	Nhà Bè (Tp. Hồ Chí Minh)	34,8	28/10/2018; 12/10/2018; 12/10/2017	35,2	01/10/2026
29	Mường Tè (Lai Châu)	37,2	19/10/1991	38,0	02/10/2026
30	Mường Lay (Điện Biên)	36,4	11/10/1998	36,4	21/10/2026; 02/10/2026
31	Điện Biên (Điện Biên)	35,7	05/10/2023	35,8	02/10/2026
32	Cò Nòi (Sơn La)	34,0	05/10/2025	35,7	02/10/2026
33	Bắc Yên (Sơn La)	32,7	23/10/2019	34,2	02/10/2026
34	Mù Cang Chải (Lào Cai)	31,3	05/10/2025	34,2	02/10/2026
35	Việt Trì (Phú Thọ)	35,0	06/10/2023; 08/10/2021	35,8	02/10/2026
36	Tam Đảo (Phú Thọ)	29,5	25/10/2013	30,0	02/10/2026
37	Sơn Tây (Tp. Hà Nội)	35,6	12/10/2003	36,0	02/10/2026
38	Láng (Tp. Hà Nội)	36,4	05/10/2023	37,1	02/10/2026
39	Chí Linh (Tp. Hải Phòng)	35,8	05/10/2023	36,0	02/10/2026
40	Cúc Phương (Ninh Bình)	34,2	05/10/2023	34,2	02/10/2026
41	Trà My (Tp. Đà Nẵng)	35,0	09/10/2021	35,2	02/10/2026
42	Lý Sơn (Quảng Ngãi)	33,0	01/10/2015	33,0	02/10/2026
43	Nha Trang (Khánh Hòa)	33,7	01/10/2024	34,4	02/10/2026
44	Tam Đường (Lai Châu)	31,0	20/10/2016	33,2	03/10/2026
45	Than Uyên (Lai Châu)	34,6	22/10/2016	35,4	25/10/2026; 03/10/2026
46	Yên Châu (Sơn La)	37,5	23/10/2019	38,3	24/10/2026; 03/10/2026
47	Hòn Dấu (Tp. Hải Phòng)	34,8	03/10/2014	37,2	03/10/2026
48	Tuyên Hóa (Quảng Trị)	36,4	12/10/2003	37,0	04/10/2026
49	Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk)	32,7	01/10/2024	33,2	25/10/2026; 04/10/2026
50	Ba Tri (Vĩnh Long)	34,5	01/10/2024; 08/10/2023; 02/10/2015	35,2	05/10/2026
51	Bạc Liêu (Cà Mau)	33,5	10/10/2017	33,5	14/10/2026; 05/10/2026
52	Côn Đảo (Tp. Hồ Chí Minh)	33,2	04/10/2025	33,8	06/10/2026

53	Sóc Trăng (Tp. Cần Thơ)	34,4	14/10/2024; 09/10/2023	34,5	29/10/2026; 15/10/2026; 07/10/2026
54	Trà Nóc (Tp. Cần Thơ)	33,9	01/10/2021	34,5	12/10/2026
55	Trùng Khánh (Cao Bằng)	33,3	01/10/2021	34,4	13/10/2026
56	Trường Sa (Khánh Hòa)	34,4	10/10/2017; 05/10/2009	34,8	14/10/2026
57	Hữu Lũng (Lạng Sơn)	35,5	03/10/2009	36,0	19/10/2026
58	Phù Liễn (Tp. Hải Phòng)	34,5	12/10/2025	34,8	19/10/2026
59	Bắc Cạn (Thái Nguyên)	35,2	05/10/2025	35,2	21/10/2026
60	Buôn Hồ (Đắk Lắk)	30,5	01/10/2024; 07/10/2015	31,2	25/10/2026
61	Càng Long (Vĩnh Long)	34,6	08/10/2023	34,8	29/10/2026
STT	**Trạm khí tượng (tỉnh/TP)**	**GTLS nhiệt độ cao nhất ngày trong tháng 11**	**Ngày xuất hiện GTLS**	**Nhiệt độ cao nhất ngày đạt và vượt GTLS**	**Ngày xuất hiện**
1	Tam Đường (Lai Châu)	29,7	01/11/2024	31,8	01/11/2026
2	Than Uyên (Lai Châu)	34,4	11/11/2013	34,4	01/11/2026
3	Mường Lay (Điện Biên)	34,3	05/11/1971	34,8	01/11/2026
4	Tuần Giáo (Điện Biên)	34,0	18/11/2017	34,5	01/11/2026
5	Điện Biên (Điện Biên)	34,0	20/11/2015; 07/11/2005	34,3	01/11/2026
6	Sông Mã (Sơn La)	36,0	10/11/2023	36,6	01/11/2026
7	Cò Nòi (Sơn La)	32,1	10/11/2023	33,8	01/11/2026
8	Bắc Yên (Sơn La)	31,5	10/11/2023	33,2	01/11/2026
9	Mộc Châu (Sơn La)	29,5	12/11/2009	29,5	01/11/2026
10	Mù Cang Chải (Lào Cai)	30,0	10/11/2006	31,0	01/11/2026
11	Bạch Long Vĩ (Tp. Hải Phòng)	31,8	18/11/2006	32,3	01/11/2026
12	Phú Quốc (An Giang)	33,3	28/11/2009	33,3	01/11/2026
13	Uông Bí (Tp. Quảng Ninh)	32,8	15/11/2024	33,1	02/11/2026
14	Ninh Bình (Ninh Bình)	33,6	11/11/2009	33,9	02/11/2026
15	Trường Sa (Khánh Hòa)	34,0	16/11/2024	34,3	03/11/2026
16	Yên Châu (Sơn La)	36,2	17/11/2017	37,8	04/11/2026
17	Côn Đảo (Tp. Hồ Chí Minh)	32,2	01/11/2024; 01/11/2023	32,6	04/11/2026
18	Sơn Tây (Tp. Hà Nội)	34,0	17/11/2015; 25/11/1997	34,0	05/11/2026
19	Cô Tô (Tp. Quảng Ninh)	31,8	11/11/2023	31,8	06/11/2026
20	Chí Linh (Tp. Hải Phòng)	34,4	17/11/2015	34,8	06/11/2026

21	Mỹ Tho (Đồng Tháp)	34,2	14/11/2023; 27/11/2016; 17/11/2015	34,5	06/11/2026
22	Vĩnh Long (Vĩnh Long)	34,7	06/11/2023	34,8	06/11/2026
23	Lý Sơn (Quảng Ngãi)	31,5	10/11/2015; 08/11/2015	32,0	07/11/2026
24	Trà Nóc (Tp. Cần Thơ)	33,5	17/11/2019	34,2	07/11/2026
25	Cần Thơ (Tp. Cần Thơ)	34,7	13/11/2023	34,9	07/11/2026
26	Trị An (Tp. Đồng Nai)	35,4	13/11/2023	35,4	08/11/2026
27	Biên Hòa (Tp. Đồng Nai)	35,7	08/11/2021	36,0	08/11/2026
28	Long Khánh (Tp. Đồng Nai)	34,7	13/11/2023	35,1	09/11/2026
29	Nhà Bè (Tp. Hồ Chí Minh)	34,9	19/11/2015	35,5	09/11/2026

Bảng 3: Nhiệt độ trung bình (^{0}C) tháng 9 và tháng 10/2026 đạt và vượt GTLS

STT	**Trạm khí tượng (tỉnh/TP)**	**GTLS nhiệt độ trung bình tháng cao nhất tháng 9**	**Năm xuất hiện GTLS**	**Nhiệt độ trung bình tháng 9/2026 đạt và vượt GTLS**
1	Mường Tè (Lai Châu)	26,7	09/2020; 09/2017	26,9
2	Tam Đường (Lai Châu)	24,0	09/2024	24,1
3	Vĩnh Yên (Phú Thọ)	29,3	09/2025	29,4
4	Hữu Lũng (Lạng Sơn)	28,2	09/2024; 09/2017	28,2
5	Bắc Giang (Tp. Bắc Ninh)	28,6	09/2025; 09/2024; 09/2021; 09/2020; 09/2016	29,0
6	Bắc Ninh (Tp. Bắc Ninh)	29,1	09/2025	29,2
7	Hòn Dấu (Tp. Hải Phòng)	29,1	09/2020; 09/2019; 09/2017	29,3
8	Láng (Tp. Hà Nội)	29,5	09/2025; 09/2019	29,5
9	Hải Dương (Tp. Hải Phòng)	28,9	09/2014	28,9
10	Hưng Yên (Hưng Yên)	29,0	09/2014	29,0
11	Nam Định (Ninh Bình)	29,1	09/2020	29,1
12	Phủ Lý (Hà Nam) (Ninh Bình)	28,9	09/2017	29,0
13	Thái Bình (Hưng Yên)	28,6	09/2025; 09/2017	28,7
14	Song Tử Tây (Khánh Hòa)	28,9	09/2020; 09/2010	28,9
15	Trường Sa (Khánh Hòa)	29,1	09/2010	29,3
16	Đà Lạt (Lâm Đồng)	19,6	09/2024; 09/2017	19,8
17	Long Khánh (Tp. Đồng Nai)	26,7	09/2017	26,7
18	Nhà Bè (Tp. Hồ Chí Minh)	28,3	09/2017	28,3

19	Huyền Trân (Tp. Hồ Chí Minh)	28,7	09/2014	29,0
20	Vĩnh Long (Vĩnh Long)	27,8	09/2017	27,9
21	Cao Lãnh (Đồng Tháp)	28,2	09/2001	28,4
22	Bạc Liêu (Cà Mau)	27,9	09/2024	28,1
23	Cà Mau (Cà Mau)	28,7	09/2025; 09/2024	28,7
STT	**Trạm khí tượng (tỉnh/TP)**	**GTLS nhiệt độ trung bình tháng cao nhất tháng 10**	**Năm xuất hiện GTLS**	**Nhiệt độ trung bình tháng 10/2026 đạt và vượt GTLS**
1	Mường Tè (Lai Châu)	25,3	10/2016	25,4
2	Sìn Hồ (Lai Châu)	18,9	10/2016	19,2
3	Tam Đường (Lai Châu)	22,8	10/2016	23,1
4	Than Uyên (Lai Châu)	24,1	10/2016	24,3
5	Mường Lay(Lai Châu) (Điện Biên)	26,0	10/2016	26,4
6	Tuần Giáo (Điện Biên)	24,1	10/2016	24,3
7	Pha Đin (Điện Biên)	19,5	10/2016; 10/1987	20,1
8	Điện Biên (Điện Biên)	25,4	10/2016	25,6
9	Cò Nòi (Sơn La)	23,4	10/2016	24,4
10	Yên Châu (Sơn La)	26,2	10/2016	26,7
11	Bắc Yên (Sơn La)	23,7	10/2016	24,1
12	Phù Yên (Sơn La)	26,1	10/2016	26,9
13	Mộc Châu (Sơn La)	21,2	10/2016	22,2
14	Mai Châu (Phú Thọ)	25,8	10/2023	26,7
15	Kim Bôi (Phú Thọ)	25,9	10/2023; 10/2016	26,6
16	Chi Nê (Phú Thọ)	26,6	10/2016	27,1
17	Lạc Sơn (Phú Thọ)	25,9	10/2023; 10/2016	26,6
18	Hòa Bình (Phú Thọ)	26,9	10/2016	27,4
19	Lào Cai (Lào Cai)	27,2	10/2016	27,6
20	Bắc Hà (Lào Cai)	21,6	10/2016	21,9
21	Sa Pa (Lào Cai)	18,1	10/2016	18,6
22	Phố Ràng (Lào Cai)	26,2	10/2016	26,2
23	Mù Cang Chải (Lào Cai)	22,3	10/2025	22,4
24	Yên Bái (Lào Cai)	26,6	10/2016	26,9
25	Nghĩa Lộ (Lào Cai)	25,7	10/2016	26,1
26	Lục Yên (Lào Cai)	26,2	10/2016	26,8
27	Hà Giang (Tuyên Quang)	26,6	10/2016	26,9
28	Bắc Mê (Tuyên Quang)	25,5	10/2016	26,4
29	Bắc Quang (Tuyên Quang)	26,7	10/2016	26,9
30	Đồng Văn (Tuyên Quang)	20,6	10/2016	21,4
31	Tuyên Quang (Tuyên Quang)	27,3	10/2016	28,1

32	Hàm Yên (Tuyên Quang)	26,5	10/2016	26,5
33	Chiêm Hóa (Tuyên Quang)	26,7	10/2016	26,9
34	Chợ Rã (Thái Nguyên)	25,5	10/2016	25,5
35	Bắc Cạn (Thái Nguyên)	25,6	10/2016	26,1
36	Thái Nguyên (Thái Nguyên)	27,4	10/2016	28,1
37	Định Hóa (Thái Nguyên)	26,0	10/2016	26,4
38	Minh Đài (Phú Thọ)	26,0	10/2016	26,0
39	Phú Hộ (Phú Thọ)	26,8	10/2016	27,3
40	Việt Trì (Phú Thọ)	27,5	10/2016	28,3
41	Vĩnh Yên (Phú Thọ)	27,8	10/2016	29,2
42	Tam Đảo (Phú Thọ)	21,5	10/2016	21,6
43	Cao Bằng (Cao Bằng)	25,3	10/2016	25,6
44	Bảo Lạc (Cao Bằng)	25,3	10/2016	25,9
45	Trùng Khánh (Cao Bằng)	23,0	10/2006	23,4
46	Thất Khê (Lạng Sơn)	25,3	10/2006	25,5
47	Lạng Sơn (Lạng Sơn)	24,8	10/2006	25,8
48	Mẫu Sơn (Lạng Sơn)	18,9	10/2016	20,0
49	Hữu Lũng (Lạng Sơn)	26,6	10/2006	27,5
50	Đình Lập (Lạng Sơn)	24,5	10/2006	24,8
51	Móng Cái (Tp. Quảng Ninh)	26,9	10/2016	27,5
52	Quảng Hà (Tp. Quảng Ninh)	26,1	10/2016	26,2
53	Tiên Yên (Tp. Quảng Ninh)	26,2	10/2016	26,5
54	Cô Tô (Tp. Quảng Ninh)	26,8	10/2006	27,4
55	Cửa Ông (Tp. Quảng Ninh)	26,6	10/2016; 10/2006	27,0
56	Bãi Cháy (Tp. Quảng Ninh)	27,0	10/2016	27,3
57	Uông Bí (Tp. Quảng Ninh)	27,2	10/2016	27,3
58	Hiệp Hòa (Tp. Bắc Ninh)	27,2	10/2016	27,7
59	Lục Ngạn (Tp. Bắc Ninh)	26,6	10/2006	27,0
60	Sơn Động (Tp. Bắc Ninh)	26,0	10/2006	26,4
61	Bắc Giang (Tp. Bắc Ninh)	27,1	10/2016	28,4
62	Bắc Ninh (Tp. Bắc Ninh)	27,6	10/2016	28,5
63	Phù Liễn (Tp. Hải Phòng)	26,8	10/2016	27,3
64	Hòn Dấu (Tp. Hải Phòng)	27,7	10/2016; 10/2006	28,7
65	Bạch Long Vĩ (Tp. Hải Phòng)	27,1	10/2006	27,8
66	Ba Vì (Tp. Hà Nội)	26,6	10/2016	27,1
67	Sơn Tây (Tp. Hà Nội)	27,3	10/2016	27,7
68	Láng (Tp. Hà Nội)	28,2	10/2016	29,0
69	Hoài Đức (Tp. Hà Nội)	27,3	10/2016	28,5

70	Hà Đông (Tp. Hà Nội)	27,6	10/2016	28,4
71	Chí Linh (Tp. Hải Phòng)	27,3	10/2016	27,8
72	Hải Dương (Tp. Hải Phòng)	27,3	10/2016	28,0
73	Hưng Yên (Hưng Yên)	27,3	10/2016	28,0
74	Nam Định (Ninh Bình)	27,3	10/2016	28,0
75	Văn Lý (Ninh Bình)	26,9	10/2016; 10/2006	27,8
76	Phủ Lý (Ninh Bình)	27,3	10/2023; 10/2016	27,9
77	Nho Quan (Ninh Bình)	26,9	10/2023	27,8
78	Ninh Bình (Ninh Bình)	27,1	10/2016	27,9
79	Cúc Phương (Ninh Bình)	25,0	10/2023; 10/2016	25,5
80	Thái Bình (Hưng Yên)	26,6	10/2023	27,5
81	Hồi Xuân (Thanh Hóa)	26,2	10/2023	26,7
82	Yên Định (Thanh Hóa)	26,6	10/2016	27,1
83	Sầm Sơn (Thanh Hóa)	27,4	10/2023	28,1
84	Bái Thượng (Thanh Hóa)	26,4	10/2023; 10/2016	26,7
85	Thanh Hóa (Thanh Hóa)	26,9	10/2023	27,6
86	Như Xuân (Thanh Hóa)	26,2	10/2023	26,5
87	Tĩnh Gia (Thanh Hóa)	27,0	10/2023	27,3
88	Quỳ Châu (Nghệ An)	25,8	10/2023; 10/2016	25,9
89	Qùy Hợp (Nghệ An)	26,1	10/2023	26,1
90	Tây Hiếu (Nghệ An)	26,1	10/2016	26,3
91	Con Cuông (Nghệ An)	26,4	10/2016	26,4
92	Quỳnh Lưu (Nghệ An)	26,7	10/2023; 10/2016	27,4
93	Hòn Ngư (Nghệ An)	26,1	10/2016; 10/2003	26,3
94	Vinh (Nghệ An)	26,6	10/2016	27,1
95	Hương Sơn (Hà Tĩnh)	26,1	10/2015	26,6
96	Hà Tĩnh (Hà Tĩnh)	26,6	10/2006	27,1
97	Hương Khê (Hà Tĩnh)	25,6	10/2016	26,1
98	Hoành Sơn (Hà Tĩnh)	27,2	10/2019; 10/2016	27,4
99	Kỳ Anh (Hà Tĩnh)	26,5	10/2016	26,7
100	Tuyên Hóa (Quảng Trị)	25,7	10/1987	25,9
101	Ba Đồn (Quảng Trị)	26,5	10/2006	26,7
102	Cồn Cỏ (Quảng Trị)	28,2	10/1987	28,2
103	Khe Sanh (Quảng Trị)	24,6	10/2016; 10/1987	24,8
104	A Lưới (Tp. Huế)	23,3	10/2016	23,5
105	Nam Đông (Tp. Huế)	26,2	10/2016	26,5
106	Đà Nẵng (Tp. Đà Nẵng)	27,7	10/2016	27,8
107	Tam Kỳ (Tp. Đà Nẵng)	26,6	10/2016	26,9
108	Quảng Ngãi (Quảng Ngãi)	27,3	10/2016	27,4
109	Hoài Nhơn (Gia Lai)	27,1	10/2025	27,1
110	An Nhơn (Gia Lai)	27,4	10/2023; 10/2016	27,4
111	Tuy Hòa (Đắk Lắk)	28,1	10/2023	28,1
112	Nha Trang (Khánh Hòa)	28,2	10/2023; 10/2015	28,5

113	Cam Ranh (Khánh Hòa)	28,4	10/2015; 10/1987	28,7
114	Song Tử Tây (Khánh Hòa)	29,3	10/2023	29,4
115	Phan Rang (Khánh Hòa)	28,1	10/2015	28,1
116	Phan Thiết (Lâm Đồng)	28,7	10/2019	28,7
117	La Gi (Hàm Tân) (Lâm Đồng)	28,0	10/2019	28,0
118	Kon Tum (Quảng Ngãi)	25,2	10/2019	25,4
119	Pleiku (Gia Lai)	23,5	10/2016	24,0
120	Ayunpa (Cheo Reo) (Gia Lai)	26,9	10/2016	27,1
121	EaHleo (Đắk Lắk)	23,9	10/2023	24,5
122	Buôn Hồ (Đắk Lắk)	23,5	10/2023	23,9
123	Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk)	25,2	10/2023	26,0
124	EaKmat (Đắk Lắk)	25,1	10/2024	25,7
125	Lắk (Đắk Lắk)	25,4	10/2023	25,8
126	Đắk Mil (Lâm Đồng)	23,4	10/2023	23,6
127	Đắk Nông (Lâm Đồng)	24,0	10/2025; 10/2023; 10/2016	24,7
128	Đà Lạt (Lâm Đồng)	19,4	10/2023	19,5
129	Bảo Lộc (Lâm Đồng)	23,1	10/2023	23,3
130	Cát Tiên (Lâm Đồng)	26,7	10/2018; 10/2015	27,0
131	Phước Long (Tp. Đồng Nai)	27,0	10/2018	27,2
132	Đồng Phú (Tp. Đồng Nai)	27,5	10/2018	27,9
133	Tây Ninh (Tây Ninh)	27,8	10/2018	28,1
134	Trị An (Tp. Đồng Nai)	27,5	10/2019	27,5
135	Long Khánh (Xuân Lộc) (Tp. Đồng Nai)	26,7	10/2019	27,2
136	Thủ Dầu Một (Tp. Hồ Chí Minh)	27,8	10/2019; 10/2015	28,0
137	Nhà Bè (Tp. Hồ Chí Minh)	28,5	10/2019	28,5
138	Côn Đảo (Tp. Hồ Chí Minh)	28,5	10/2023	28,5
139	Huyền Trân (Tp. Hồ Chí Minh)	29,2	10/2023	29,2
140	Mỹ Tho (Đồng Tháp)	28,0	10/2019	28,2
141	Vĩnh Long (Vĩnh Long)	28,0	10/2019	28,2
142	Ba Tri (Vĩnh Long)	28,3	10/2019	28,3
143	Châu Đốc (An Giang)	28,5	10/2023	28,5
144	Sóc Trăng (Tp. Cần Thơ)	28,2	10/2023	28,3
145	Rạch Giá (An Giang)	28,6	10/2023; 10/2019	28,9
146	Phú Quốc (An Giang)	28,4	10/2019; 10/2011	28,6
147	Thổ Chu (An Giang)	28,1	10/2023	28,2
148	Bạc Liêu (Cà Mau)	28,1	10/2024; 10/2023; 10/2015	28,4

Bảng 4: Lượng mưa ngày (mm) cao nhất vượt GTLS trong thời kỳ từ tháng 9/2026 đến nửa đầu tháng 11/2026

STT	Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	GTLS lượng mưa cao nhất ngày trong tháng 9	Ngày xuất hiện GTLS	Lượng mưa cao nhất ngày đạt và vượt GTLS	Ngày xuất hiện
1	Hoài Đức (Tp. Hà Nội)	245,9	28/09/2023	249,5	17/09/2026
2	Vinh (Nghệ An)	387,9	10/09/1985	451,2	19/09/2026
3	Quy Nhơn (Gia Lai)	144,9	22/09/2022	176,0	23/09/2026
4	Phan Thiết (Lâm Đồng)	122,8	25/09/1962	176,8	23/09/2026
5	Phan Rí (Lâm Đồng)	82,6	25/09/2018	213,6	23/09/2026
STT	**Trạm khí tượng (tỉnh/TP)**	**GTLS lượng mưa cao nhất ngày trong tháng 10**	**Ngày xuất hiện GTLS**	**Lượng mưa cao nhất ngày đạt và vượt GTLS**	**Ngày xuất hiện**
1	Điện Biên (Điện Biên)	97,2	10/10/2015	169,8	05/10/2026
2	Phan Rí (Lâm Đồng)	97,9	30/10/2025	166,1	08/10/2026
3	Đắk Mil (Lâm Đồng)	113,1	04/10/1993	158,5	21/10/2026
STT	**Trạm khí tượng (tỉnh/TP)**	**GTLS lượng mưa cao nhất ngày trong tháng 11**	**Ngày xuất hiện GTLS**	**Lượng mưa cao nhất ngày đạt và vượt GTLS**	**Ngày xuất hiện**
1	Bắc Hà (Lào Cai)	86,3	16/11/1981	93,0	07/11/2026
2	Hoàng Su Phì (Tuyên Quang)	83,6	06/11/1963	94,4	07/11/2026
3	Chợ Rã (Thái Nguyên)	71,8	10/11/1978	74,1	07/11/2026
4	Nguyên Bình (Cao Bằng)	94,5	07/11/2023	107,8	07/11/2026

5	Phố Ràng (Lào Cai)	65,8	03/11/2008	88,5	09/11/2026
6	Cúc Phương (Ninh Bình)	91,4	22/11/2018	128,5	09/11/2026
7	Như Xuân (Thanh Hóa)	236,6	04/11/1996	425,5	09/11/2026
8	Hoành Sơn (Hà Tĩnh)	188,4	06/11/2015	234,2	10/11/2026

Bảng 5: Tổng lượng mưa tháng (mm) từ tháng 9-10/2026 vượt GTLS

STT	**Trạm khí tượng (tỉnh/TP)**	**TLM tháng cao nhất trong tháng 9**	**Năm xuất hiện GTLS**	**TLM tháng 9/2026 đạt và vượt GTLS**
1	A Lưới (Tp. Huế)	1200,5	09/2009	1251,5
2	Quy Nhơn (Gia Lai)	512,8	09/2022	624,0
3	Phan Thiết (Lâm Đồng)	359,0	09/2012	438,7
4	La Gi (Hàm Tân) (Lâm Đồng)	458,2	09/1986	527,5
5	Phan Rí (Lâm Đồng)	202,3	09/2018	609,2
6	EaKmat (Đắk Lắk)	529,3	09/2007	550,6
7	Trị An (Tp. Đồng Nai)	611,2	09/2018	616,6
8	Nhà Bè (Tp. Hồ Chí Minh)	502,2	09/2015	647,8
STT	**Trạm khí tượng (tỉnh/TP)**	**TLM tháng cao nhất trong tháng 10**	**Năm xuất hiện GTLS**	**TLM tháng 10/2026 đạt và vượt GTLS**
1	Điện Biên (Điện Biên)	147,9	10/1976	176,0
2	Đắk Mil (Lâm Đồng)	416,8	10/2009	540,8

Bảng 6: Các khu vực dự báo theo địa danh hành chính mới

STT	**Khu vực**	**Gồm các tỉnh**
1	Khu vực Tây Bắc Bộ	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, khu vực phía Nam của tỉnh Phú Thọ (là tỉnh Hòa Bình cũ)
2	Khu vực Đông Bắc Bộ	Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tp. Quảng Ninh, Tp. Hải Phòng, Tp. Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình, Tp. Hà Nội; khu vực phía Bắc của tỉnh Phú Thọ (tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ cũ)

STT	Khu vực	Gồm các tỉnh
3	Khu vực Thanh Hóa-Huế	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Tp. Huế.
4	Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ	Tp. Đà Nẵng, Khánh Hòa và ven biển các tỉnh Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng.
5	Khu vực Cao nguyên Trung Bộ	Phía Tây các tỉnh Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng.
6	Khu vực Nam Bộ	Tp. Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tp. Cần Thơ, An Giang, Cà Mau.